Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Pho

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Pho Phó:

1) Chức phụ tá: Vice—Deputy—Second.

2) Giao phó: To hand over—To hand down—To deliver.

3) Phụ: To aid—To assist.

Phó Chúc,, Phó thác hay giao phó (đem vật trao gọi là phó, đem việc trao gọi là chúc)

1) Phó: To deliver (things).

2) Chúc: To entrust to (work).

Phó Ky,, Thuyết pháp theo căn cơ của chúng sanh (như hốt thuốc theo bệnh)—To go or to preach according to the need or opportunity

Phó Đa: Bhutah (skt)—Một phái khổ hạnh lúc nào cũng bôi tro đầy mình—A sect of asetics who smeared themselves with ashes.

Phó Hỏa Ngoại Đạo,, Một trong lục ngoại đạo khổ hạnh. Nhóm nầy nhẩy vào lửa để tự thiêu sống (cho rằng đây là nhân chứng đắc đạo quả)—Ascetics who burn themselves alive, one of the six kinds of heterodox setcs

Phó Liêu,, Vị phó trụ trì trong tự viện—Deputy in a monastery

Phó Pháp Tạng,, Sau khi Đức Phật nhập diệt, thì tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã cùng với 24 vị trưởng lão khác kết tập pháp tạng—The work explaining the handing down of Sakyamuni's teaching by Mahakasyapa and the elders, twenty-four in number

Phó Thỉnh,, Đáp lại lời mời của thí chủ mà phó hội—To go in response to an invitation—To go to invite

Phò Tá: To support—To help.

Phong:

1) Gió: Vayu (skt)—Wind—Air.

2) Mũi nhọn của vũ khí: The point of a weapon or sword.

3) Niêm phong: To seal—To close (a letter).

4) Phong phú (nhiều): Abundant.

5) Phong thư: A letter.

6) Phong tục: Custom.

Phong Cảnh: Landscape—Scenery.

Phong Chúc,, See Phong Đăng

Phong Đại,, Gió là một trong tứ đại (có tính động)—Wind or air as one of the four elements—See Tứ Đại

Phong Đao,, Cây đao gió, hay gió như đao cắt, ý nói cuộc sống của con người là sự tiến gần đến cái chết và những khổ đau như dao cắt trong thân làm tan hoại thân nầy (một ngày ta sống là một ngày ta chết, là một ngày ta đi gần đến nhà mồ; để rồi lúc mệnh chung, gió trong cơ thể dao động mạnh như dao cắt, phân giải thân thể, nỗi khổ này nào khác chi đao cắt)—The wind knife, i.e. approach of death and its agonies

Phong Đăng,, Sự phù du của thế giới và con người ví như ngọn đèn trước gió—As a lamp or candle in the wind, such is evanescence of the world and man

Phong Độ: Good appearance or manner.

Phong Giới,, Cõi gió là một trong bốn cõi, có tính chuyển động (địa thủy hỏa phong có thể giữ lẫn nhau mà tạo ra sắc)—The realm of wind, or air, with motion as its principle, one of the four elements

Phong Kiến: Feudal.

Phong Luân,, Một trong tứ luân, phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân—One of the four wheels, the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—See Ngũ Luân (C)

Phong Luân Tam Muội: Một trong ngũ luân tam muội hay ngũ luân quán, quán về trí tuệ như sự chuyển động của gió làm di chuyển và phá sạch sự vật, cũng như vậy trí tuệ thổi đến đâu phiền não tức thời bị phá sạch đến đó—The samadhi of the wind-circle, one of the five kinds of contemplation of the five elemens, the contemplation of the wind or air.

Phong Luân Tế,, Giới hạn vòng ngoài hay biên tế của phong luân—The region of the wind-circle

Phong Nhã: Elegant—Courteous.

Phong Phanh: To hear indirectly.

Phong Phấn Tấn Tam Muội: See Phong Tam Muội.

Phong Phú: Richness

Phong Quang: Beautiful landscape.

Phong Sắc,, Lấy màu của gió để ví với những việc không thể xãy ra được, vì làm gì có màu sắc của gió, cũng giống như sừng thỏ lông rùa, hay mùi thơm của muối vậy—Wind colour, i.e. non-existent, like a rabbit’s horns, tortoise-hair, or scent of salt

Phong Tai,, Một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp—The calamity of destruction by wind at the end of the third period of destruction of a world.

Phong Tài,, Wealthy

Phong Tam Muội,, Còn gọi là Phong Phấn Tấn Tam Muội, chỉ thiền định nổi lên gió lớn làm phân hóa sắc thân ra tứ phương. Ngài A Nan thường nhập vào "phong tam muội" nầy—A samadhi in which the whole body is conceived of as scattered. Ananda used to enter such samadhi

Phong Thánh: To canonize.

Phong Thể,, To seal up a god or Buddha in a body by secret methods.

Phong Thiên,, Phong Thiên là một trong tứ chấp Kim Cương—The wind deva, one of the four Vajra-rulers—See Tứ Chấp Kim Cương

Phong Tỏa: To blockade.

Phong Trào: Movement.

Phong Trần: Wind and dust—Hardships of life

Phóng:

1) Thả: To let go—To release.

2) Phóng đi: To send out.

Phóng Dật,, Pamado (p)

1) Uể oải: Sloth.

2) Không chú ý: Carelessness—Distracted—Loose—Unrestrained.

Phóng Đăng,, Những dây đèn lồng đốt lên vào đêm rằm Thượng Ngươn, sau nầy người ta kéo dài từ mồng bảy đến rằm. Theo tập tục từ thời Hán Minh Đế thì vào thời nầy chư Tăng (Ma Đằng Ca Diếp và Trúc Pháp Lan) cùng các đạo sĩ của Lão giáo tranh luận về giáo lý và đã thắng các đạo sĩ. Do đó vua Hán Minh Đế xuống chiếu lấy ngày rằm Thượng Ngươn thắp đèn suốt đêm để biểu thị sự sáng sủa của Phật pháp—Lighting strings of lanterns, on the fifteenth of the first month, later extended to the seventh and fifteenth of the month. A custom attributed to Han-Ming Ti, to celebrate the victory of Buddhism in the debate with Taoists

Phóng Hạ,, Buông bỏ—To put down—To let down—To lay down

Phóng Hào Quang: To emit rays of light.

Phóng Khoáng: Freely.

Phóng Quang,, Tỏa ra ánh sáng—Light-emitting—To emit shining light—To send out an illuminating ray—To discharge halo—To demonstrate the halo form the body (usually the Buddha's body)

Phóng Quang Đoan: Tia hào quang kiết tường được phóng ra giữa hai chân mày của Phật trước khi Ngài thuyết giảng Kinh Pháp Hoa—The auspicious ray emitted from between the eyebrows of the Buddha before pronouncing the Lotus Sutra.

Phóng Quang Quán Đảnh: Buddha reveals his glory to someone to his profit.

Phóng Quang Tam Muội,, Một trong 108 loại tam muội, tam muội phóng ra ánh hào quang nhiều màu sắc—A samadhi in which all kinds and colours of light are emitted, one of the one hundred eight kinds of samadhi

Phóng Sanh,, Phóng sinh bao gồm trả tự do cho những sinh vật và tháo gở cho những sinh vật bị mắc bẫy—To release living creatures as a work of merit, including to liberate live animals and ro release trapped animals

Phóng Túng: To be free (unrestrained).

Phòng:

1) Phòng ốc: Room—Ward—House.

2) Phòng ốc của chư Tăng Ni trong tự viện: The rooms for monks and nuns in a monastery or nunnery.

3) Đề phòng: To prevent—To ward off—To protect—To beware—To counter.

Phòng Đọc Kinh: Khán Kinh Đường—Sutra Reading Hall.

Phòng La,, Cai ngục hay tuần tra nơi địa ngục—Warders or patrols in Hades

Phòng Na,, Vana (skt)—May hay dệt—Weaving or sewing

Phổ Chiếu,,

1) Chiếu khắp các nơi: Universal shining.

Phổ Chiếu Kiết Tường Tam Ma Địa: Trạng thái đại thiền định có khả năng phá vở và chấm dứt mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Chư Phật vào trạng thái đại định nầy trước khi giảng chú vì chư Phật muốn mang lại cho chúng sanh trí huệ, an tịnh, cũng như chấm dứt khổ đau hầu đạt tới trạng thái giác ngộ hoàn toàn—Universal Shining Svastika Samadhi—A great meditative state that has the potential to destroy and end all suffering for all sentient beings. The Buddhas entered this samadhi before preaching the mantra because they wanted to bring all sentient beings wisdom, peace, tranquility, and to end their suffering and bring about the state of enlightenment.

Phổ Chiếu Nhứt Thiết Thế Gian Trí: The perfect understanding of universal enlightenment.

Phổ Cúng Dường Chân Ngôn: Universal Offering True Words.

Phổ Đà,, Potala, Pottala, or Potalaka (skt)—Còn gọi là Bổ Đát Lạc Già Sơn

1) Cửa khẩu cổ gần cửa sông Ấn Hà: An ancient port near the mouth of the Indus.

2) Điện Phổ Đà trong thủ đô La Sa của Tây Tạng: The Potala in Lhasa.

3) Hải đảo linh thiêng ngoài khơi Ningpo (người ta nói chính nơi đây Thiện Tài Đồng Tử đã nghe Đức Quán Thế Âm thuyết pháp lần thứ 28): The sacred island of Pootoo, off Ningpo.

Phổ Đà Lạc Già Sơn: Tên một tự viện trên đảo Phổ Đà (P'u-T'o)—Potalaka monastery on the island of Pootoo—See Phổ Đà (3).

Phổ Đà Sơn,, Phổ Đà Sơn là tên của một ngọn núi nổi tiếng về phía nam bờ biển Ấn Độ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ Tát Quán Thế Âm đã thị hiện tại núi nầy để phổ độ chúng sanh. Phổ Đà Sơn là nơi có nhiều loại bông trắng nhỏ biểu hiện cho lòng khiêm tốn và đức tính từ bi của Bồ Tát Quán Âm—Potalaka Mountain, name of a famous mountain located on the southern coast of India. According to the Avatamsaka Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva manifested

herself there to save sentient beings. There are many small white flowers grow; this represents the modesty and compassionate behavior of Avalokitesvara Bodhisattva.

Phổ Đẳng,, Tất cả mọi nơi đều giống nhau và bằng nhau (chỉ chúng sanh mọi loài)—Everywhere alike, universal equality, all equally

Phổ Độ,, Mở rộng việc tế độ chúng sanh đáo bỉ ngạn, bao gồm cả việc thế phát độ Tăng— To relieve—Universally to ferry across, including helping people to leave home to become monks

Phổ Độ Chúng Sanh: Cứu độ tất cả chúng sanh—To deliver, or save all beings.

Phổ Đức Bồ Tát: Bodhisattva Universal Virtue.

Phổ Giai Hồi Hướng: Universally transfer all merits and virtues—Đây là hạnh nguyện thứ mười trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Phổ giai hồi hướng là từ sự lễ kính ban đầu nhẫn đến tùy thuận chúng sanh, có bao nhiêu công đức thảy đều đem hồi hướng cho tất cả chúng sanh mọi loài thường được an lạc, không bịnh khổ, dứt trừ ác nghiệp, thành tựu nghiệp lành. Chúng sanh vì tạo tác quá nhiều ác nghiệp, chúng ta xin chịu thế để họ được an vui giải thoát—This is the last of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Universally transfer all merits

and virtues means we will take all merits and virtues from the first vow, to worship and respect, up to and including the vow to constantly accord, we universally transfer to all living beings throughout the dharma realm, we vow that all living beings are constantly peaceful and happy without sickness or suffering, we vow that no one will succeed in doing any evil, we vow that everyone will accomplish all good deeds. We vow to stand in for beings and receive all the extremely severe fruits of suffering which they bring on with their evil karma, we vow to liberate all beings and ultimately bring them to accomplish unsurpassed Bodhi.

Phổ Hiền,, Samantabhadra or Visva bhadra (skt)—Universal Virtue

Phổ Hiền Bồ Tát,, Samantabhadra or Visvabhadra (skt)—A Bodhisattva called Samantabhadra Bodhisattva

Samantabhadra (skt): Phổ Hiền Bồ Tát—Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho "Lý," ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh nầy; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ—Universal Virtue—One of the five Dhyani-Bodhisattvas—The All-Compassionate One of perfect Activity. "He Who Is All-pervadingly Good" or "He Whose Beneficence Is Everywhere." One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri on the (right) side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the

patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east.

Phổ Hiền Tam Mạn: See Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Phổ Hiền Hạnh Nguyện: Phổ Hiền Thập Nguyện (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền)— Bodhisattva Samantabhadra's ten vows—Phổ Hiền Thập Giả Kính:

1) Nhứt giả lễ kính chư Phật: First is to worship and respect all Buddhas—

2) Nhị giả xưng tán Như Lai: Second is to make praise to The Thus Come Ones—

3) Tam giả quảng tu cúng dường: Third is to practice profoundly (vastly) the giving offerings—To cultivate the giving of offerings—

4) Tứ giả sám hối nghiệp chướng: Fourth is to repent and reform all karmic hindrances (faults)—

5) Ngũ giả tùy hỷ công đức: Fifth is to rejoice and follow in merit and virtue—Compliantly rejoice in merit and virtue—

6) Lục giả thỉnh chuyển pháp luân: Sixth is to request that the Dharma wheel be turned—request the turning of the Dharma Wheel—

7) Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Seventh is to request that the Buddha remain in the world— Request the Buddhas dwell in the world—

8) Bát giả thường tùy học Phật: Eighth is to follow the Buddha's teaching always—Follow the Buddhas in study—

9) Cửu giả hàm thuận chúng sanh: Ninth is to constantly accord with all living beings—To forever accord with living beings—

10) Thập giả phổ giai hồi hướng: Tenth is to transfer all merit and virtue universally—

Phổ Hiền Và Văn Thù: Samantabhadra and Manjusri—Bồ Tát Phổ Hiền là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng xót thương và trí huệ sâu xa. Ngài thường được vẽ cưỡi trên lưng một con voi trắng (biểu thị đức tính trầm tĩnh và trí tuệ) ngồi hầu bên tay phải của Đức Phật; trong khi ngài Văn Thù Bồ Tát, một tay cầm kiếm kim cang đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử ở phía tay trái của Đức Phật. Văn Thù biểu thị sự giác ngộ tức là hốt nhiên mà nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sanh từ đó mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Khi tri kiến nhờ có ngộ mà thành tựu được xử dụng làm lợi ích cho loài người, tâm xót thương của Phổ Hiền tự hiện thân. Do đó, các Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù, mỗi người một bên tay của Đức Phật, biểu thị cái "Một" hay tính bình đẳng và cái nhiều—Samantabhadra embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is usually depicted astride a white elephant (the elephant is being noted for its tranquility and wisdom), sitting in attendance on the right of the Buddha; while Manjusri Bodhisattva, with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left side. Manjusri represents awakening, that is, the sudden realization of the lion's vigor is symbolic. When the knowledge acquired through 'awakening' is employed for the benefit of mankind, Samantabhadra's compassion is manifesting itself. Accordingly, each of the Bodhisattvas is an arm of the Buddha, representing respectively, Oneness or Equality and many.

Phổ Hiện,, Chư Phật và chư Bồ Tát tùy ý thị hiện các loại thân ở khắp mọi nơi, tùy thuận theo căn cơ của chúng sanh mà tế độ cho họ (như Đức Quán Thế Âm có 33 thân tầm thinh cứu khổ trong Kinh Pháp Hoa)—Universal manifestation, especially the manifestation of Buddhas or Bodhisattvas in any shape at will

Phổ Hóa,, Giáo hóa khắp nơi—Universal change, or transformation

Phổ Lễ,, Lễ bái tất cả chư Phật (chỉ việc hành giả Mật giáo lễ bái bổn tôn và tất cả các vị tôn trong Mạn Đồ La, có nghĩa là lễ bái hết thảy chư Phật)—To worship all the Buddhas

Phổ Minh,, Samantaprabhasa (skt)

1) Ánh sáng chói lòa, tên của 500 vị A La Hán thành Phật—Pervading light, name of 500 arhats on their attaining Buddhahood.

Phổ Minh Vương: Phổ Minh Vương là tên của vị vua bị Ban Túc Vương bắt giữ—Pervading Light King, name of the king captured by Kalmasapada—See Ban Túc Vương.

Phổ Môn,, Samanta-mukuha (skt)—Universal Gate

Video Tung Kinh Pho Mon (DD Chieu Niem)

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Môn là cửa phổ biến, hay qua cửa nầy người ta có thể thống nhiếp tất cả các pháp, hay là một môn có nhất thiết môn. Qua cửa nầy, không có cái gì giới hạn Phật và Bồ Tát, thị hiện dưới mọi hình thức để cứu độ chúng sanh—According to The Flower Adornment Scripture, universal door, the opening into all things, or universality; the universe in anything; the unlimited door s open to a Buddha, or Bodhisattva, and the forms in which he can reveal himself.

Phổ Nguyện Nam Tuyền Thiền Sư: Zen master Pu-Yuan-Nan-Quan—See Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư.

Phổ Pháp,, Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là chư pháp trong pháp giới (một pháp có đủ tất cả pháp, phổ biến viên dung)—According to The Flower Ornament Scripture, universal dharmas, or things; all things

Phổ Quán Kim Cang: See Bất Không Kiến.

Phổ Quang,, Ánh sáng tỏa khắp nơi nơi—Universal light—To shine everywhere

Phổ Toa,,

1) Kiết tường: Auspicious.

2) Sao Tisya: Pusya (skt)—The asterism Tisya.

3) Tháng Pausa: Pausa (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (10).

Phổ Thông,, Universal—Common to all—General—Reaching everywhere

Phổ Thủ,, Một tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri— See Văn Thù Sư Lợi

Phổ Thuyết: Giảng thuyết tổng quát—Giảng thuyết hằng ngày (không nhất thiết phải tại Giảng đường hay được sắp đặt trước)—General preaching—General day-to-day lectures (not necessarily in the Dharma Hall or scheduled in advance).

Phổ Tri Trí siêu việt, thông suốt vạn pháp—Omniscience.

Phổ Tri Giả: Đức Phật là bậc phổ trí, vì ngài thông suốt tất cả—The omniscient, i.e. the Buddha.

Phổ Tri Tôn: See Phổ Tri Giả.

Phổ Vương,, Phổ Vương là danh hiệu của Diêm Vương khi ông ta diệt tận những tội chướng của chính mình—Universal king, title of Yama when he has expiated (extinguished) all his sins

Phối Hợp: To combine—To Coordinate.

Phối Trí: See Phối hợp.

Phồn Hoa: Prosperous.

Phồn Thịnh,, See Phồn hoa.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.